TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 312/2018/DS-PT
Ngày: 09-11-2018
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vạng

Các Thẩm phán: Ông Trương Phước Tự

Ông Sỹ Danh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Tấn Tài - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18/10/2018, 29/10/2018 và 09/11/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 136/2018/TLPT-DS ngày 31 tháng 7 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2018/DS-ST ngày 15/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 241/2018/QĐ-PT ngày 28 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Thái Kim L, sinh năm 1967, địa chỉ: ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L: Luật sư Hồ Thị Xuân H; Luật sư Võ Thị T – Văn phòng Luật sư X- thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh B, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Huỳnh Thị M, sinh năm 1977 (vắng mặt)

3.2. Anh Nguyễn Huỳnh Quốc N, sinh năm 1997 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Ông Lê Văn L, sinh năm 1971; địa chỉ: khóm M, thị trấn T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. (vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Bà Thái Kim L là nguyên đơn trong vụ án.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Thái Kim L trình bày: Trước đây, bà L và ông L có mối quan hệ vay tiền nhiều lần nên quen biết nhau. Vào ngày 16/3/2014, ông L dẫn ông B đến gặp bà L để hỏi vay tiền tại quán cà phê Sài Gòn Phố nhưng không nhớ là có ai chứng kiến và cũng không có gì chứng minh người bà gặp vay tiền là ông B. Khi gặp nhau thì ông B có hỏi vay của bà L số tiền 250.000.000 đồng để đáo hạn tại Ngân hàng T-phòng giao dịch C (nay là Ngân hàng Đ), lãi suất thỏa thuận là 3.000đồng/triệu/ngày. Ông B có đưa hợp đồng vay tiền và giấy thế chấp quyền sử dụng đất vay tại Ngân hàng cho bà L xem. Bà L có hỏi khi nào đến hạn thì ông B có nói là trả tiền cho Ngân hàng sớm hơn đến hạn. Vào ngày 17/3/2014 bà L đến Ngân hàng để xác nhận thông tin về việc vay tiền của ông B thì được biết ông B nợ Ngân hàng số tiền gốc là 250.000.000 đồng và 9.790.000 đồng tiền lãi. Do trong tài khoản của ông B còn số tiền 5.000.000 đồng nên bà L chỉ làm ủy nhiệm chi chuyển khoản vào tài khoản của ông B số tiền 254.790.000 đồng. Tuy nhiên, giữa bà L và ông B không có làm biên nhận. Bà L có yêu cầu ông B đến vay tiền lại để trả lại tiền cho bà. Ông B nói là bận kéo tôm, khi nào xong sẽ ra trả nhưng cũng không có gì chứng minh. Việc thỏa thuận cho ông B vay thì ngoài ông L ra thì không nhớ có ai chứng kiến và không làm giấy tờ gì. Khi làm ủy nhiệm chi tại Ngân hàng thì không có ông B đi cùng, vì khi đó bà L có kêu ông B ra nhưng ông B cho biết là đang bận thu hoạch tôm. Từ khi cho vay tiền đến nay thì ông B, bà M và ông N không trả tiền vốn và lãi theo thỏa thuận.

Nay bà Thái Kim L yêu cầu ông B, bà M và ông N có nghĩa vụ trả số tiền vay còn thiếu là 254.790.000 đồng và lãi tạm tính từ ngày 17/03/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm là 93.635.325 đồng.

Ngoài ra bà L không yêu cầu ông L có nghĩa vụ liên đới trả nợ và không yêu cầu gì khác.

Ông Nguyễn Thanh B cùng được sự ủy quyền của bà Huỳnh Thị M trình bày: Bà M và vợ ông L là chị em ruột với nhau. Trước đây ông L có mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B để thế chấp vay tiền tại Ngân hàng T -phòng giao dịch C (nay là Ngân hàng Đ), ông B đồng ý đứng ra vay vốn tại Ngân hàng là 250.000.000 đồng rồi giao lại cho ông L sử dụng tiền, việc trả lãi và trả vốn sẽ do ông L thực hiện theo định kỳ của Ngân hàng. Thỏa thuận khi nào cần giấy chứng nhận thì ông L sẽ trả nợ Ngân hàng, việc thỏa thuận này ông L đã thực hiện đầy đủ. Đến năm 2014, ông L thanh toán nợ xong và ông B đã nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc bà L trình bày ông và ông L đến gặp bà L vay tiền vào ngày 16/3/2014 là không có. Ông không biết bà L là ai và cũng không thỏa thuận vay tiền như lời trình bày của bà L. Còn việc ai vay tiền của bà L thì ông B không biết, ông chỉ biết là ông L thực hiện nghĩa vụ với Ngân hàng xong. Nay đối với yêu cầu của bà L thì ông B và bà M không đồng ý.

Bà L trình bày bổ sung: Bà L xác nhận việc vay tiền là do ông B vay, khi vay không làm giấy tờ gì và cũng không nhớ có ai chứng kiến. Ông B cho rằng không vay tiền của bà là không đúng, vì nếu không vay sao bà L biết được việc ông B nợ tiền Ngân hàng và làm ủy nhiệm chi trả thay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn L trình bày: Ông L thừa nhận có nhờ ông B đứng tên để vay 254.790.000đồng ở Ngân hàng T- chi nhánh C. Hàng tháng ông L đóng lãi và tất toán khoản nợ này. Do trước đây bà L còn nợ ông L số tiền 264.000.000 đồng, không làm giấy tờ nên ông L yêu cầu bà L chuyển số tiền còn thiếu vào tài khoản nợ của ông B tại Ngân hàng. Ông L xác định không có dẫn ông B tới gặp bà L để vay tiền như bà L đã trình bày.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của bà Thái Kim L trình bày: Việc ông B vay tiền của bà L là sự thật bởi các căn cứ sau:

Phiếu chuyển tiền ghi nhận bà L có chuyển vào tài khoản vay của ông B.

Ông Nguyễn Minh Đ là người cung cấp số tài khoản nợ, số tiền vay, số tiền phải trả và là người tất toán khoản nợ.

Ông B là người thụ hưởng số tiền mà bà L chuyển nhưng không có ý kiến hay khiếu nại gì.

Bà L chứng minh được số tiền chuyển vào tài khoản của ông B là của bà L.

Về lãi suất thì bà L yêu cầu thấp hơn so với quy định của pháp luật. Bà M và anh N không trực tiếp vay tiền nhưng là người hưởng lợi do đó cần phải liên đới cùng ông B trả tiền cho bà L.

Căn cứ Điều 401, 474 và 471 Bộ luật dân sự 2005 đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà L.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ gồm:

1. Ủy nhiệm chi ngày 17/03/2014.

2. Đơn gia hạn ký tên Nguyễn Thanh B đề ngày 13/9/2013 (bản phô tô có dấu treo của Ngân hàng).

3. Phụ lục hợp đồng số NA.0118.12/PLHĐTD.01 ngày 16/9/2013 (bản phô tô có dấu treo của Ngân hàng).

4. Hợp đồng tín dụng số NA 0118.12/PLHĐTD.01 ngày 19/9/2012 (bản phô tô có dấu treo của Ngân hàng).

5. Giấy nhận nợ ngày 21/9/2012 có ký tên bên vay ký nhận nợ Nguyễn Thanh B và Huỳnh Thị M (bản phô tô có dấu treo của Ngân hàng)

6. Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 19/09/2012 (bản phô tô có dấu treo của Ngân hàng).

7. Trang bổ sung về các bên ký kết hợp đồng thế chấp ký tên Nguyễn Huỳnh Quốc N và Huỳnh Thị M (bản phô tô có dấu treo của Ngân hàng).

8. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0447.12.01.01/HĐTC ngày 19/9/2012 (bản phô tô có dấu treo của Ngân hàng)

9. Phiếu tất toán - LN0015 ngày giao dịch 17/03/2014 và Phiếu chuyển khoản (bản phô tô có dấu treo của Ngân hàng).

10. Bản sao kê chi tiết ngày 07/10/2015 số tài khoản 41423798 tên tài khoản Nguyễn Thanh B có xác nhận của Ngân hàng T - Phòng giao dịch T;

11. Giấy nộp tiền 500.000 đồng ngày 16/9/2013 – Người nộp tiền Nguyễn Thanh B (bản phô tô có dấu treo của Ngân hàng).

12. Phiếu chuyển khoản ngày 16/9/2013 (bản phô tô có dấu treo của Ngân hàng)

13. Giấy nộp tiền 10.350.000 đồng ngày 16/9/2013 - Người nộp tiền Nguyễn Thanh B (bản phô tô có dấu treo của Ngân hàng).

14. Giấy nộp tiền 10.300.000 đồng ngàv 26/12/2013 - Người nộp tiền Lê Văn L (bản phô tô có dấu treo của Ngân hàng).

15. Phiếu chuyển khoản số tiền 254.790.000 đồng ngày 17/03/2014 (bản phô tô có dấu treo của Ngân hàng).

16. Biên bản lấy lời khai người làm chứng ông Nguyền Minh Đ ngày 11/5/2018.

Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu của bà Thái Kim L về việc yêu cầu ông Nguyễn Thanh B, bà Huỳnh Thị M và ông Nguyễn Huỳnh Quốc N trả số tiền vốn vay 254.790.000đ (Hai trăm năm mươi bốn triệu, bảy trăm chín mươi nghìn đồng) và số tiền lãi là 93.635.325đ (Chín mươi ba triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn ba trăm hai mươi lăm đồng).

Về án phí:

Bà Thái Kim L phải chịu 17.421.000đ (Mười bảy triệu bốn trăm hai mươi một nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ đã nộp 6.700.000đ (Sáu triệu bảy trăm nghìn đồng) theo biên lai số 027497 ngày 10/10/2014; số tiền 6.985.000 (Sáu triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn) đồng theo biên biên lai thu tiền số 0031186 ngày 13/3/2017; số tiền 200.000 đồng theo biên lai số 030363 ngày 05/5/2015 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.150.000đ (Hai triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 03802 ngày 27/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy, bà L tiếp tục nộp 1.386.000đ (Một triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

Ông B, bà M và ông N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Thái Kim L kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp sửa Bản án sơ thẩm số 29/2018/DS-ST ngày 15/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện C: Buộc ông Nguyễn Thanh B, bà Huỳnh Thị M, anh Nguyễn Huỳnh Quốc N liên đới trả cho bà L số tiền vốn và lãi tổng cộng là 348.425.325đ.

- Viện trưởng Viện kiểm sát huyện C kháng nghị, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm số 29/2018/DS-ST ngày 15/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Bà Thái Kim L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau để giải quyết tranh chấp, nên tiếp tục kháng cáo yêu cầu xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm và không có cung cấp bổ sung chứng cứ mới.

+ Ông Nguyễn Thanh B đồng ý theo quyết định của bản án sơ thẩm, không có cung cấp bổ sung chứng cứ mới.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký, Luật sư, các đương sự trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Nhận thấy, phần nội dung án sơ thẩm nhận định cho rằng yêu cầu của bà Thái Kim L đối với ông Nguyễn Thanh B, bà Huỳnh Thị M, anh Nguyễn Huỳnh Quốc N là không có căn cứ, nên không chấp nhận yêu cầu của bà L. Án sơ thẩm tuyên xử không chấp nhận yêu cầu của bà L là không phù hợp thực tế khách quan của vụ án. Bởi vì, mặc dù ông B không thừa nhận khoảng tiền vay 254.790.000đ, đồng thời cũng không có gặp bà L để hỏi vay số tiền này, vậy nếu như ông B không có gặp bà L thì làm sao có việc lập tờ giấy ủy nhiệm chi, ông B không có nhận tiền của bà L thì làm sao ông tất toán được số tiền đã vay Ngân hàng để nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Xét kháng cáo của bà L là phù hợp với sự nhận định của quyết định giám đốc thẩm số 136/2017/DS-GĐT ngày 24/7/2017 của Tòa án cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh nên có cơ sở chấp nhận và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát huyện C là có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ: Việc bà L lập giấy ủy nhiệm chi từ tài khoản số 41800324 của bà L để chuyển tiền vào tài khoản số 41423798 của ông B số tiền 254.790.000đ là có thật và cũng chính ông L thừa nhận biết bà L có chuyển tiền vào tài khoản của ông B, để tất toán món nợ vay Ngân hàng cho ông B. Mặt khác, bà L cũng không thể tự biết được số tài khoản cũng như món nợ của ông B tại Ngân hàng mà bà L chuyển đúng số tiền 254.790.000đ nơi ông B vay tiền, cùng với thông tin do Ngân hàng cung cấp thì số tiền bà L chuyển vào tài khoản của ông B là phù hợp, cho nên khẳng định rằng người sử dụng tiền của bà L chính là hộ của ông B. Việc ông L cho rằng số tiền mà bà L chuyển vào tài khoản của ông B là tiền mà bà L nợ ông, nhưng ông L không có chứng cứ chứng minh bà L có vay hay nợ tiền của ông L. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát huyện C và chấp nhận kháng cáo của bà L, sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của bà L.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Huỳnh Thị M, anh Nguyễn Huỳnh Quốc N, ông Lê Văn L đã được triệu tập hợp lệ để xét xử đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do nên xét xử vắng mặt của bà M, anh N, ông L theo quy định của pháp luật.

[2] Bà Thái Kim L khởi kiện cho rằng, ngày 17/3/2014 ông B và ông L có đến gặp bà hỏi vay số tiền 254.790.000đ để trả nợ vay Ngân hàng – phòng giao dịch huyện C (Ngân hàng) do ông B trực tiếp đứng vay tiền của Ngân hàng, nên yêu cầu ông B cùng vợ con (bà M, anh N) của ông B trả số tiền vay nói trên và tiền lãi tính từ ngày 17/3/2014 với mức lãi suất là 0,75%/tháng. Bà L căn cứ vào giấy ủy nhiệm chi ngày 17/3/2014 do bà chuyển tiền vào tài khoản vay của ông B, làm căn cứ duy nhất để xác định ông B là người giao dịch hỏi vay tiền của bà L là không có cơ sở, nên yêu cầu đòi nợ của bà L là không phù hợp với quy định của pháp luật; bởi vì:

Bà L với ông L có mối quan hệ quen biết nhau rất lâu trong việc vay mượn tiền, trong khi đó bà L hoàn toàn chưa biết thông tin gì về cá nhân của ông B, thể hiện qua trình bày của bà L thừa nhận không biết nhà của ông B ở đâu (bút lục số 62), tại phiên tòa sơ thẩm ngày 09/5/2018 (Lần 2) bà L cũng thừa nhận là chưa có đến nhà ông B và bà cho rằng chỉ biết ông B là qua giới thiệu của ông L (bút lục 370B), tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bà xác nhận tại thời điểm cho vay thì bà không biết nhà ông B sau này mới biết nhà ông B. Như vậy, trước khi cho vay bà L không quen biết với ông B, đã cho thấy là bà L hoàn toàn không biết về điều kiện kinh tế gia đình ông B, cũng như việc làm kinh tế của ông B. Bà L cho rằng, ông L không phải là người bảo lãnh cho ông B vay tiền, nhưng ngược lại bà khai là do tin tưởng ông L nên không yêu cầu ông B làm biên nhận vay tiền, không yêu cầu ông B đến Ngân hàng khi làm thủ tục chuyển khoản để giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm tin cho việc trả nợ (bút lục số 198).

Về thủ tục chuyển khoản hoàn toàn không thể hiện có sự tham gia thỏa thuận của ông B, cụ thể đó là: Ông B không thừa nhận việc quen biết bà L, không có giao cho bà L hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để vay tiền của Ngân hàng. Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/8/2015, ông L khai ông B vay tiền Ngân hàng nhưng giao tiền cho ông sử dụng; việc bà L chuyển tiền vào tài khoản của ông B là theo yêu cầu của ông mục đích để ông trả nợ cho ông B và ông là người cung cấp số tài khoản của ông B cho bà L biết (bút lục số 173). Bà L trình bày, ông B không nhớ số tài khoản của ông nên đưa cho bà hợp đồng thế chấp QSDĐ để bà đến Ngân hàng hỏi số tài khoản của ông B và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 09/5/2018 (xử sơ thẩm lần 2), bà L xác định ông Nguyễn Minh Đ là người cung cấp số tài khoản của ông B cho bà, nên đề nghị Tòa án lấy lời khai ông Đ, vì vậy Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để làm rõ lời khai này của bà L. Tại biên bản lấy lời khai 11/5/2018, ông Đ không thừa nhận việc bà L cho rằng vào ngày 16/3/2014 ông cung cấp số tài khoản của ông B cho bà L, mà việc khách hàng đến chuyển tiền vào tài khoản của khách hàng khác là do khách hàng tự cung cấp, công việc của ông là thực hiện việc chuyển tiền theo yêu cầu của khách hàng theo thông tin khách hàng cung cấp; đồng thời ông Đ cho biết thêm là khi khách hàng mang giấy chứng minh nhân dân của người mở tài khoản hoặc hợp đồng thế chấp của người vay thì ông mới cung cấp số tài khoản. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm ngày

30/5/2018 thì ông Đ thay đổi lời khai, cụ thể là: Vào khoảng tháng 3 năm 2014, bà L có cung cấp cho ông bản phô tô giấy thế chấp vay tiền của ông B để yêu cầu cung cấp thông tin, nên ông Đ có cung cấp số tài khoản, số nợ và số tiền lãi của ông B cho bà L (Nay ông Đ lại thay đổi lời khai để phù hợp với trình bày của bà L). Như vậy, việc bà L có được số tài khoản của ông B là do ông L cung cấp để chuyển tiền vào tài khoản của ông B theo yêu cầu của ông L. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm bà L trình bày, theo suy nghĩ của bà như sau: Ví dụ như bà cho ông L mượn tiền, nhưng tiền mượn này bà chuyển vào tài khoản của ông B thì nay bà vẫn đòi nợ đối với ông B.

Qua nội dung trên cho thấy, ông B vay tiền Ngân hàng giùm cho ông L là có thật, nên quá trình thực hiện hợp đồng vay có sự tham gia của ông L nộp tiền trả nợ cho Ngân hàng, thể hiện tại Công văn số 161/BIDV-CLA-MT ngày 08/10/2015 của Ngân hàng cung cấp thông tin cho biết, ông L có nộp vào tài khoản của ông B bằng tiền mặt là 10.300.000đ và nộp tiền theo chương trình thu nợ tự động là 5.232.215đ. Đồng thời, ông Đ cũng khai là ông B đứng ra vay tiền giúp ông L và ông L có đến Ngân hàng trả nợ cho ông B. Ông B hoàn toàn không có cung cấp bản photo hợp đồng thế chấp QSDĐ (theo quy định nếu cung cấp cho bà L phải là bản chính thì mới được Ngân hàng chấp nhận) hoặc số tài khoản cho bà L. Bà L trình bày, ông B là người hỏi vay nhưng chỉ mới biết ông B một lần (khi thực hiện chuyển khoản cũng không có mặt ông B cùng với bà L để làm thủ tục tục) và ông L không có bảo Lãnh cho ông B vay mà lại không yêu cầu ông B cam kết về trách nhiệm trả nợ. Hơn nữa, thời điểm vay thì bà L không biết nhà của ông B, không biết hoàn cảnh kinh tế cũng như việc sản suất, việc làm kinh tế gia đình của ông B như thế nào; không có ý kiến của vợ, con ông B, không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh thỏa thuận cá nhân hay hộ gia đình vay tiền, vay có lãi hay không có lãi, nếu vay có lãi thì mức lãi suất là bao nhiêu, thời hạn vay đến khi nào trả, quyền và nghĩa vụ của bên vay khi vi phạm hợp đồng vay. Trên thực tế việc giao dịch của bà L chỉ thể hiện liên quan giữa bà L với ông L. Vì vậy, ông L trả tiền cho ông B thông qua việc chuyển khoản của bà L, nay bà L căn cứ vào việc chuyển khoản này để yêu cầu ông B cùng các thành viên trong hộ ông B trả nợ là không phù hợp.

Bà L không yêu cầu ông L trả nợ, nên Tòa án cấp sơ thẩm không có xem xét giải quyết, khi có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[3] Luật sư: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, buộc ông B, bà M, anh N phải trả cho bà L số tiền vốn 254.790.000 đồng và tiền lãi 93.635.325 đồng là không có cơ sở nên không chấp nhận.

[4] Đại diện Viện kiểm Tỉnh phát biểu ý kiến:

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, Luật sư, các đương sự trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát huyện C và chấp nhận kháng cáo của bà L, sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của bà L là chưa có cơ sở như đã phân tích trên.

Án sơ thẩm xử đã có căn cứ pháp luật nên giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm; do đó không chấp nhận Quyết định kháng nghị của viện trưởng Viện kiểm sát huyện C và không chấp nhận kháng cáo của bà Thái Kim L.

[5] Về án phí:

Bà Thái Kim L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 17.421.000đ, nhưng được khấu trừ vào số tiền bà L đã nộp 13.885.000đ để thi hành bản án số 30/2015/DS-ST ngày 08/4/2015 của Tòa án huyện C và quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 26/2015/QĐ-PT ngày 10/12/2015 của Tòa án Tỉnh theo các biên lai thu tiền số 0020982 ngày 21/01/2016, số 0031186 ngày 13/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C và khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 2.150.000đ theo biên lai thu tiền số 03802 ngày 27/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy, bà L còn phải nộp tiếp số tiền 1.386.000đ.

Bà L phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo 300.000đ theo biên lai thu số 0000379 ngày 26/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao L.

[6] Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 28/6/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát huyện C.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Thái Kim L.

Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Thái Kim L về việc yêu cầu ông Nguyễn Thanh B, bà Huỳnh Thị M và ông Nguyễn Huỳnh Quốc N trả số tiền vốn vay 254.790.000đ (Hai trăm năm mươi bốn triệu, bảy trăm chín mươi nghìn đồng) và số tiền lãi là 93.635.325đ (Chín mươi ba triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn ba trăm hai mươi lăm đồng).

3. Về án phí:

Bà Thái Kim L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 17.421.000đ, nhưng được khấu trừ vào số tiền bà L đã nộp 13.885.000đ để thi hành bản án số 30/2015/DS-ST ngày 08/4/2015 của Tòa án huyện C và quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 26/2015/QĐ-PT ngày 10/12/2015 của Tòa án Tỉnh theo các biên lai thu tiền số 0020982 ngày 21/01/2016, số 0031186 ngày 13/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C và khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 2.150.000đ theo biên lai thu tiền số 03802 ngày 27/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy, bà L còn phải nộp tiếp số tiền 1.386.000đ.

Bà L phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo 300.000đ theo biên lai thu số 0000379 ngày 26/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Đương sự;
- Phòng KTNV &THA- TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- VKSND huyện C;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Vạng